

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 344/2024/DS-PT
Ngày 02-7-2024
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác và
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Ông Nguyễn Trung Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 181/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng hợp tác và hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2024/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 201/2024/QĐ-PT ngày 16/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 303/2024/QĐ-PT ngày 13/6/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trương Văn C, sinh năm 1977; địa chỉ: số B, đường Đ, Phường F, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Yamaha Town Hoàng Cầu D, số A, đường N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1976; địa chỉ: số B, lô E, chung cư K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh và bà Lê Phạm Thùy T; sinh năm 1995; địa chỉ: P, lầu B Tòa nhà N, số C T, Phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 17/11/2022, ngày 12/5/2023); có mặt;

- Bị đơn: Ông **Trần Văn A**, sinh năm 1975; địa chỉ: **số B, đường Đ, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: **Võ Thanh S**, sinh năm 1994; địa chỉ: **số I, đường Đ, tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương** (văn bản ủy quyền ngày 09/01/2023); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông **Đậu Đức T1**, sinh năm 1976; địa chỉ: **số A, Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**.

Người đại diện hợp pháp của ông **T1**: Ông **Trần Bảo A1**, sinh năm 1998; địa chỉ: **tổ A, ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh**; địa chỉ liên hệ: **số F, đường P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương** (văn bản ủy quyền ngày 21/3/2023); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Huỳnh Thị D**, sinh năm 1969; địa chỉ: **số B, đường Đ, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương**; vắng mặt.

Người làm chứng: Ông **Trương Văn T2**, sinh năm 1982; địa chỉ: **số A D, chung cư O, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**; địa chỉ liên lạc: **số A, đường C, khu đô thị V, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông **Trương Văn C**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Đơn khởi kiện ngày 17/11/2022, đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Ông **Trương Văn C**, ông **Trần Văn A**, ông **Đậu Đức T1** là bạn bè, ông **A** nhiều lần giới thiệu với ông **C** về việc ông **A** có đầu tư dự án bất động sản, cần người hợp tác làm ăn chung theo phương thức góp tiền và phân chia lợi nhuận theo phần tiền góp.

Đầu năm 2018, ông **A** giới thiệu đang làm dự án tại **khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**; đồng thời giới thiệu về quy mô giá trị của dự án, lợi nhuận có thể nhận được và đề nghị ông **C** cùng hợp tác; ông **C** sẽ góp 25% giá trị dự án tương đương số tiền 105.000.000.000 đồng; ông **C** tin lời ông **A** nên đã đồng ý, các bên đã ký hợp đồng góp vốn vào ngày 18/5/2018; hợp đồng do ông **A** soạn thảo, có chữ ký, chữ viết của bên nhận góp vốn ông **Trần Văn A**, bên góp vốn ông **Trương Văn C**.

Hợp đồng góp vốn có nội dung chính như sau: Ông **C** góp 25% giá trị dự án tương đương với số tiền 105.000.000.000 đồng; ông **C** góp vốn với ông **A** thành 04 lần: lần 1, ngày 12/5/2018: góp 12.500.000.000 đồng; lần 2, ngày 12/7/2018: góp 12.500.000.000 đồng; lần 3, ngày 31/12/2018: góp 25.000.000.000 đồng; lần 4, ngày 01/6/2019: góp 50.000.000.000 đồng; ngoài ra, hợp đồng còn thỏa thuận về những việc mà các bên sẽ thực hiện, mục đích góp vốn...; ông **C** chỉ nghe ông

A nói về dự án, chưa được gặp những người liên quan trong hợp đồng góp vốn đã nhắc đến cũng chưa nhìn thấy những giấy tờ, tài liệu liên quan đến dự án này.

Thực hiện hợp đồng, ông C đã 03 lần chuyển tiền cho ông A với tổng số tiền 10.000.000.000 đồng, cụ thể: ngày 18/5/2018, ông C chuyển tiền vào số tài khoản 54678 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (tài khoản được thỏa thuận trong hợp đồng góp vốn) số tiền 5.000.000.000 đồng và đưa tiền mặt 500.000.000 đồng cho ông A; ngày 22/5/2018, ông C chuyển số tiền 4.500.000.000 đồng vào số tài khoản 54678 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á cho ông A.

Sau đó, ông C có hỏi về dự án thì ông A nói không có và chuyển sang ký kết hợp đồng góp vốn mới vào ngày 15/6/2018. Tại hợp đồng góp vốn này, ông A xác nhận đã nhận của ông C 10.000.000.000 đồng nhưng trên thực tế không có dự án này, ông A không có khả năng tài chính, năng lực để thực hiện dự án kinh doanh bất động sản, không có dự án như ông A đã nói. Vì vậy ông C không tiếp tục góp vốn và yêu cầu ông A hoàn trả tiền, ông A chỉ hứa bằng lời nói sẽ trả số tiền ông C đã góp và tiền lãi 20%/năm trên tổng số tiền ông C đã chuyển cho ông A, thời gian tính lãi từ tháng 5/2018 đến khi ông A thanh toán xong, nhưng ông A không thực hiện.

Ngoài giao dịch góp vốn được ký kết ngày 18/5/2018 thì giữa ông C và ông A không có bất cứ giao dịch vay, mượn, chuyển nhượng nào khác.

Đối với ông Đậu Đức T1 là người giới thiệu cho ông C về dự án nêu trên của ông A, ông C không nhận bất cứ số tiền nào ông A trả qua ông T1 cho ông C.

Ngày 30/7/2019, ông A chuyển khoản trả cho ông C số tiền 5.000.000.000 đồng; ngày 19/7/2019 ông A trả cho ông C số tiền 2.000.000.000 đồng (trả qua em trai của ông Cầu là ông Trương Văn T2), số tiền ông A còn thiếu ông C 3.000.000.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu ông A trả số tiền còn lại 3.000.000.000 đồng, ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

Đối với số tiền 2.500.000.000 đồng, ông T1 chuyển cho ông C ngày 22/5/2018 là tiền góp của ông T1, ông C với ông A; giữa ông C với ông T1 thỏa thuận bằng lời nói là ông T1 sẽ góp 2.500.000.000 đồng trong tổng số tiền 105.000.000.000 đồng ông C sẽ góp với ông A, nên ủy nhiệm chi mà ông T1 có ghi là tiền góp vốn; ông C không vay bất cứ số tiền nào từ ông T1, không đồng ý với yêu cầu của ông T1 về việc buộc ông C phải trả số tiền là 2.000.000.000 đồng. Trường hợp buộc ông C phải trả tiền cho ông T1 thì đề nghị căn trừ số tiền 3.000.000.000 đồng ông A nợ ông C để buộc ông A trả cho ông T1 2.000.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.000.000.000 đồng, ông A phải trả cho ông C.

Bị đơn ông Trần Văn A trình bày:

Ông Trương Văn C và ông Trần Văn A chỉ quen biết thông thường, trước đây ông A có vay tiền của ông C, số tiền cụ thể, thời gian vay như thế nào ông A không nhớ nhưng ông A đã trả hết nợ cho ông C, nhưng không có chứng cứ.

Đối với hợp đồng góp vốn ngày 18/5/2018 và ngày 15/6/2018 giữa ông C với ông A. Bị đơn xác định chữ ký, chữ viết bên nhận góp vốn của các hợp đồng này không phải của ông Trần Văn A nhưng không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết. Ông A khẳng định giữa ông C với ông A không có ký bất cứ hợp đồng góp vốn nào số tiền 9.500.000.000 đồng hay 10.000.000.000 đồng, số tiền này không phải là tiền góp vốn mà là tiền ông A vay của ông C và ông A đã trả hết khoản vay này cho ông C.

Ông A không có bất cứ tài liệu chứng cứ nào liên quan đến giao dịch vay mượn tiền giữa ông A với ông C. Do ông A chỉ có giao dịch vay tiền với ông C nên ông A không có tài liệu chứng cứ liên quan đến khu đất dự án thương mại tọa lạc tại khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai ...để cung cấp cho Tòa án.

Ông A không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông A không ký bất cứ hợp đồng hợp tác nào với ông C mà chỉ có việc vay tiền.

Trước đây ông A có vay của ông C số tiền 9.500.000.000đ (chín tỷ năm trăm triệu đồng), nhưng không rõ thời gian vay, thời hạn vay và lãi suất như thế nào, các bên không lập hợp đồng vay tiền nhưng để đảm bảo cho khoản tiền vay thì ông C bắt ông A ký hợp đồng góp vốn, do bị ép ký nên ông A không đọc nội dung bên trong hợp đồng góp vốn như thế nào, có phải hợp đồng góp vốn ngày 18/5/2018 mà ông C đang khởi kiện trong vụ án này hay không thì ông A không biết. Ông A ký với ông C bao nhiêu hợp đồng góp vốn ông A không rõ.

Ông A nhận tiền vay từ ông C bằng hình thức chuyển khoản nhưng ngày tháng năm thì ông A không rõ, từ trước đến nay ông A chỉ nhận số tiền 9.500.000.000 đồng của ông C, không nhận bất cứ khoản tiền nào khác, sau đó ông A đã trả tiền lãi cho ông C 1.500.000.000 đồng bằng tiền mặt nên số tiền thực tế ông A vay chỉ 8.000.000.000 đồng, ngày ông A trả số tiền 1.500.000.000 đồng ông A không rõ, khi trả có ai làm chứng hoặc giấy tờ chứng minh hay không ông A không rõ.

Từ khi vay số tiền 8.000.000.000 đồng đến nay ông A có trả cho ông C số tiền lãi nào hay không thì ông A không rõ.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Đậu Đức T1, bị đơn không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đậu Đức T1 trình bày:

Ông Đậu Đức T1 với ông Trương Văn C là bạn bè, giữa ông T1 với ông C không có giao dịch góp vốn.

Số tiền 2.500.000.000 đồng ông T1 cho ông C vay, các bên chỉ trao đổi bằng lời nói, không có hợp đồng vay tiền, ông T1 đã chuyển khoản số tiền 2.500.000.000 đồng cho ông C, nội dung chuyển khoản ghi là “chuyển tiền cổ phần đất Đồng Nai”, nội dung chuyển tiền là theo yêu cầu của ông C. Các bên thỏa thuận bằng lời nói với nhau lãi suất là 01%, không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Trong thời hạn 01 tháng ông C không trả lãi cho ông T1 nhưng có trả số tiền gốc 500.000.000 đồng, không rõ hình thức trả tiền là chuyển khoản hay tiền mặt.

Sau khi ông C trả số tiền 500.000.000 đồng thì các bên thỏa thuận bằng lời nói với nhau thời hạn trả tiền là 03 tháng, kể từ ngày 22/6/2018, đến thời hạn trả nợ ông T1 nhiều lần gọi điện và đến nhà ông C đòi tiền nhưng ông C không trả.

Giao dịch góp vốn giữa ông C với ông A, thì ông T1 không rõ, ông T1 không có thỏa thuận góp vốn với ông C.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C đối với ông A, thì ông T1 không có ý kiến, vì không liên quan đến ông T1.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông T1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông C phải trả số tiền gốc đã vay 2.000.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, không có yêu cầu nào khác.

Ông T1 không đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ trả tiền của ông C cho ông T1 sang ông A cho ông T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị D trình bày:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ để cung cấp bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; tham gia phiên tòa vào các ngày 28/02/2024 và ngày 08/3/2024 nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án hay yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng.

Người làm chứng ông Trương Văn T2 trình bày:

Ông T2 là em trai của ông Trương Văn C, ngày 19/7/2019 do ông C nhờ ông T2 nhận tiền của ông Trần Văn A, ông C chỉ nhờ ông T2 nhận 2.000.000.000 đồng, còn lý do nhận, ông T2 không biết, ông T2 không liên quan đến các giao dịch giữa ông C với ông A. Sau khi nhận tiền của ông A, ông T2 đã ghi giấy xác nhận cho ông A với nội dung: “Hôm nay ngày 19/7/2019, tôi Trương Văn T2 (1982) có nhận 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng)”. Ngoài ra, ông T2 không biết gì khác, không có quyền lợi liên quan trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2024/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 68, 77, 92, 100, 147, 161, 228, 229, 244, Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 370, 357, 463, 468, 504 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn C với bị đơn ông Trần Văn A.

Buộc ông Trần Văn A có trách nhiệm trả cho ông Trương Văn C số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng).

2. Chấp toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đậu Đức T1 với nguyên đơn ông Trương Văn C.

Buộc ông **Trương Văn C** có trách nhiệm trả cho ông **Đậu Đức T1** số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng).

3. Kể từ ngày người được yêu cầu có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Trần Văn A** phải chịu số tiền 92.000.000đ (chín mươi hai triệu đồng).

Ông **Trương Văn C** phải chịu số tiền 72.000.000đ (bảy mươi hai triệu đồng), được khấu trừ vào 63.583.333đ (sáu mươi ba triệu năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000825 ngày 02/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương. Ông **Trương Văn C** còn phải chịu số tiền 8.416.667đ (tám triệu bốn trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Ông **Đậu Đức T1** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả cho ông **Đậu Đức T1** 44.946.000đ (bốn mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006258 ngày 07/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 27/3/2024 nguyên đơn ông **Trương Văn C** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông **A** trả cho ông **T1** số tiền 2.000.000.000 đồng và ông **A** trả cho ông **C** số tiền 1.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của bị đơn, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Đậu Đức T1** là ông **Trần Bảo A1** có yêu cầu giải quyết vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Huỳnh Thị D** vắng mặt, nên việc hòa giải tại phiên tòa không thực hiện được.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày

của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông **Võ Thanh S**; người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đậu Đức T1** là ông **Trần Bảo A1** có yêu cầu giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Huỳnh Thị D** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Ông **C** khởi kiện yêu cầu ông **A** phải trả cho ông **C** tiền góp vốn 3.000.000.000 đồng. Ông **T1** khởi kiện yêu cầu ông **C** trả tiền vay 2.000.000.000 đồng. Ngày 22/5/2023, Tòa án cấp sơ thẩm nhập vụ án tranh chấp hợp đồng hợp tác giữa nguyên đơn ông **Trương Văn C** với bị đơn ông **Trần Văn A** và vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông **Đậu Đức T1** với bị đơn ông **Trương Văn C**, thành vụ án tranh chấp hợp đồng hợp tác và hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông **Trương Văn C** với bị đơn ông **Trương Văn A2** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đậu Đức C1** là phù hợp quy định pháp luật.

Việc xác định ông **Trương Văn T2** là người làm chứng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 và Điều 77 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Theo đơn kháng cáo, nguyên đơn ông **C** trình bày, quan hệ giữa ông **C** với ông **T1** là quan hệ góp vốn chung vào cho ông **A2**, việc ông **T1** chuyển tiền cho ông **Cầu 1** để góp vốn cho ông **A2**, ông **C** không có sử dụng số tiền ông **T1** chuyển cho mục đích cá nhân của ông **C**. Trường hợp này, ông **A2** phải trả cho ông **T1** 2.000.000.000 đồng, sau khi cân trừ nghĩa vụ giữa ông **A2** với ông **T1** thì ông **A2** còn phải trả cho ông **C** số tiền 1.000.000.000 đồng. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông **A2** trả cho ông **T1** số tiền 2.000.000.000 đồng và ông **A2** trả cho ông **C** số tiền 1.000.000.000 đồng.

[2.1] Đối với số tiền 3.000.000.000 đồng:

Chứng cứ ông **C** yêu cầu ông **A2** trả 3.000.000.000 đồng là hợp đồng góp vốn ngày 18/5/2018, hợp đồng góp vốn ngày 15/6/2018 với số tiền 10.000.000.000 đồng; Kết luận giám định số 499/KL-KTHS ngày 10/11/2023 của Phòng Khoa học xét xử kết luận chữ ký, chữ viết họ tên **Trần Văn A** dưới mục bên nhận góp vốn ngày 18/5/2018; trình bày của ông **C** đã nhận được 7.000.000.000 đồng (5.000.000.000 đồng chuyển khoản ngày 30/7/2019; 2.000.000.000 đồng tiền mặt từ ông **A**) nên số tiền còn lại là 3.000.000.000 đồng. Ông **A** thừa nhận có nhận 9.500.000.000 đồng từ ông **C** vào ngày 18/5/2018, ngày 22/5/2018 nhưng là tiền vay và ông **A** đã trả tiền cho ông **C**, lời trình bày của bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông **A** thanh toán cho ông **C** 3.000.000.000 đồng, là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định không có kháng cáo phần quyết định tại mục 1 của bản án sơ thẩm; căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xem xét trong phạm vi nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

[2.2] Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng:

Chứng cứ ông T1 yêu cầu ông C trả 2.000.000.000 đồng là giấy ông Đậu Đức T1 nộp tiền ngày 22/5/2018 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần A vào số tài khoản 66777778888, người thụ hưởng ông Trương Văn C, số tiền 2.500.000.000 đồng với nội dung chuyển tiền cổ phần đất Đồng Nai.

Ông C không đồng ý có việc vay tiền của ông T1, ông C trình bày số tiền ông T1 chuyển khoản cho ông C ngày 22/5/2018 là tiền góp vốn để hợp tác với dự án tại Đồng Nai của ông A. Ông T1, ông C đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh, hai bên có giao dịch vay mượn tiền hay hợp tác làm ăn. Tòa án cấp sơ thẩm, căn cứ vào giấy nộp tiền ngày 22/5/2018 thì ngày ông T1 chuyển tiền cho ông C trùng với ngày ông C chuyển khoản cho ông A, xác định số tiền 2.500.000.000 đồng ông T1 chuyển khoản cho ông C ngày 22/5/2018 là giao dịch hợp tác (góp vốn) giữa các bên, nhưng do hợp đồng hợp tác không thực hiện được nên ông C phải trả lại cho ông T1 số tiền đã nhận, ông C đã trả cho ông T1 500.000.000 đồng, nên còn phải trả cho ông T1 2.000.000.000 đồng, là có căn cứ.

[2.3] Sau khi có bản án sơ thẩm, ông A không có kháng cáo, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chuyển giao nghĩa vụ trả tiền của ông C cho ông T1 sang cho ông A, buộc ông A trả cho ông T1 2.000.000.000 đồng và ông A trả cho ông C 1.000.000.000 đồng, đề nghị này của ông C không được ông T1 đồng ý. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định Điều 370 Bộ luật Dân sự về chuyển giao nghĩa vụ: “Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ”, không có cơ sở chấp nhận đề nghị chuyển giao nghĩa vụ từ ông C sang ông A đối với khoản tiền mà ông C phải trả cho ông T1, là có căn cứ.

[2.4] Đối với hành vi của ông A cung cấp thông tin gian dối để ông C ký kết hợp đồng góp vốn và chuyển 10.000.000.000 đồng cho ông A, Tòa án nhân dân thành phố D đã có công văn kiến nghị khởi tố đối với ông Trần Văn A. Tại Công văn số 2362/CV-CSKT ngày 04/8/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B trả lời Cơ quan Cảnh sát điều tra chưa tiếp nhận thụ lý tố giác tội phạm của ông Trương Văn C tố giác ông Trần Văn A nên không có căn cứ để trả lời cho Tòa án nhân dân thành phố D là có hay không có dấu hiệu phạm tội.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông **Trương Văn C**.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2024/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông **Trương Văn C** phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002739 ngày 05/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương (**Lê Phạm Thùy T** nộp).

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND thành phố D;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Duyên Hằng